

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính, Thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thực hiện Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ của Bộ tài chính.

Thực hiện công văn số 288/PGDĐT-TTr ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc thực hiện báo cáo công tác công khai năm học 2020-2021 và định hướng công tác năm học 2021-2022 theo yêu cầu Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT,

Trường Tiểu học Vinh Hòa A báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022 như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát số lượng trường lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2020-2021.

Số học sinh

Khối	Số lớp		Số HS đầu năm		Số HS cuối năm		Tăng (Ch. Đến)	Giảm		
	Đầu năm	Cuối năm	Số HS	Nữ	Số HS	Nữ		Ch. đi	Bỏ	Chết
1	6	6	184	87	179	83	2	7		
2	5	5	153	77	154	78	3	2		
3	6	6	193	85	189	84	1	5		
4	6	6	180	95	175	90	2	7		
5	4	4	133	72	132	71	2	3		
Tổng	27	27	843	416	829	406	10	24	0	0

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV các cấp học có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, dưới chuẩn.

Khối	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Trình độ												Thông kê	
					Chuyên môn				LLCT		Ngoại ngữ			Tin học			Đạt chuẩn	Chưa đạt
					SC	TC	Cao đẳng	Đại học	SC	TC	A	B	khác	A	B	khác		
BGH	2	2		2				2		2	1	1		2			2	
HCPV	4	2		2		1		3			1	3		3		1	4	
HD ND 68	5	2		1														5
GV dạy lớp	39	38	1	22			6	33		4	24	11	4	32	4	3	33	6
TỔNG CỘNG	50	44	1	27	0	1	6	38	0	6	26	15	4	37	4	4	39	11

Số Cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo cho hoạt động dạy và học của nhà trường.

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của địa phương năm học 2020-2021 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)

Trong hè năm học 2019-2020 nhà trường được sửa chữa chống thấm trần nhà vệ sinh, trần nhà ăn.

Thực hiện kế hoạch vận động tài trợ vẽ tranh 4 khu cầu thang trị giá 35.000.000đ.

Đảng ủy, UBND hỗ trợ 2 xe đất.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2020-2021

Trong năm học 2020-2021, nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện và ban hành quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai đầy đủ kịp thời.

Nhà trường công khai vào tháng 6/2021 và tháng 9/2021 trên bảng thông tin, trên cổng thông tin điện tử.

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; Khả năng học tập tiếp tục của học sinh. (Đính kèm Biểu mẫu 05 của BGDDT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Hoàn thành chương trình lớp học: 806/814 – Tỷ lệ: 99.3%

Rèn luyện trong hè: 8/814 - Tỷ lệ: 0,9%

Hoàn thành chương trình tiểu học: 128/128 HS tỉ lệ 100% .

Học sinh khối 1: .

	Tiếng Việt	Toán	Đánh giá kết quả giáo dục	Khen thưởng
--	------------	------	---------------------------	-------------

Năng lực, phẩm chất		Tốt	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
Tự chủ - Tự học		97	54,5	75	42,1	6	3,4
Giao tiếp - Hợp tác		106	59,6	71	39,8	1	0,6
Giải quyết vấn đề - Sáng tạo		84	47,2	87	49	7	3,8
Ngôn ngữ		104	58,4	72	40,4	2	1,2
Tinh toán		101	56,8	71	39,8	6	3,4
Khoa học		95	53,4	82	46	1	0,6
Thẩm mỹ		103	57,9	75	42,1	0	0
Thể chất		106	59,6	72	40,4	0	0
Yêu nước		127	71,3	51	28,7	0	0
Nhân ái		138	77,5	40	22,5	0	0
Chăm chỉ		134	75,3	44	24,7	0	0
Trung thực		140	78,7	38	21,3	0	0
Trách nhiệm		131	73,6	47	26,4	0	0

Tổng số học sinh	HTT		HT		CHT		HTT		HT		CHT		Hoàn thành Xuất sắc		Hoàn thành Tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Tiêu biểu	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
176	86	48,8	86	48,8	4	2,3	98	55,6	74	42,0	4	2,4	46	26,1	15,0	8,5	110	62,5	5	2,8	46	26,1	15	8,5

Học sinh khối 2-5

Tổng số học sinh	Tiếng Việt						Toán						Hoàn thành chương trình lớp học				khen thưởng			
	HTT		HT		CHT		HTT		HT		CHT		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Học sinh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện		Học sinh có thành tích vượt trội được giáo viên, hs bình bầu.....	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
638	269	42,2	368	57,7	1	0,1	259	40,6	376	59	3	0,5	635	99,5	3	0,5	188	29,5	103	16,1

Năng lực, phẩm chất	Tốt	%	Đạt	%	Cần cố gắng	%
Năng lực Tự phục vụ, tự quản	400	62,7	238	37,3		
Năng lực Hợp tác	349	54,7	289	45,3		
Năng lực Tự học và giải quyết vấn đề	332	52	303	47,5	3	0,5
Phẩm chất Chăm học, chăm làm	382	59,9	255	40	1	0,1
Phẩm chất Tự tin, trách nhiệm	393	61,6	245	38,4		
Phẩm chất Trung thực, kỉ luật	457	71,6	181	28,4		
Phẩm chất Đoàn kết, yêu thương	506	79,3	132	20,7		

Khen thưởng 392 học sinh trong đó:

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện: 251 em; có tiến bộ vượt bậc trong các môn học: 94 em; tham gia tốt các phong trào: 47 em (Có danh sách đính kèm). (Đính kèm Biểu mẫu 06 của BGDDT).

c) Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020-2021 Nhà trường có diện tích 9890,2 m² có 28 phòng học kiên cố. Bình quân 1.68m²/1 học sinh. Có 10 phòng chức năng. Nhà trường có đầy đủ các phòng chức năng và phòng học phục vụ cho việc dạy và học. (Đính kèm Biểu mẫu 07 của BGDDT).

d) Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2020-2021.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ đảm bảo cho việc dạy và học.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên được phân công nhiệm vụ cụ thể, đúng theo trình độ chuyên môn đào tạo và năng lực từng người. (Đính kèm biểu mẫu 08 của BGDDT)

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai

Nhà trường đã thực hiện công khai theo Thông tư 36/TT-BGD đúng quy định về hình thức, nội dung và chất lượng thông tin công khai. Đảm bảo đầy đủ các biểu mẫu, đảm bảo nội dung công khai.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2020-2021 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021-2022

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2020-2021

1. Khái quát tình hình nhà trường đầu năm học 2020-2021

Số học sinh

Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Tổng cộng
Tổng số lớp	5	6	5	6	6	28
Tổng số HS	160	171	158	182	175	846
Nữ	76	80	81	82	93	412
Lớp Bán trú	3	4	3	4	3	17
Học sinh bán trú	100	134	114	112	72	532
Lưu ban	5		3	2		10
Tuyển mới	155					178
Dân tộc	5	6	3	7	5	26
Khuyết tật		3	1	2	4	10

Tình hình chất lượng đội ngũ

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1		1			
Phó hiệu trưởng	1	1		1			
Giáo viên	39	38	1	33			30 gv dạy lớp

Nhân viên	9	4		3			5 PV-BV
Cộng	50	44	1	38			

2. Tình hình công khai đầu năm học 2020-2021

Nhà trường thực hiện đầy đủ các biểu mẫu công khai theo quy định. Biểu mẫu 5,6,7,8 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) của cơ sở giáo dục tiểu học.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021-2022

Thông qua các hoạt động thực hiện quy chế công khai trong trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy quyền làm chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm, thực hiện giám sát các hoạt động trong nhà trường theo quy chế dân chủ cơ sở.

Tự điều chỉnh kịp thời các sai phạm, hay thiếu sót trong quản lý điều hành của ban giám hiệu, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong nhà trường.

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD và Đào tạo

Thực hiện công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính.

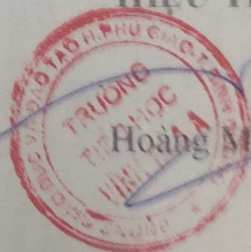
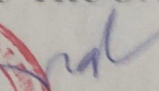
Thực hiện Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ của Bộ tài chính.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022 của trường Tiểu học Vĩnh Hòa A./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

 
Hoàng Mai Nguyệt

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÀO
TRƯỜNG VINH HOÀ A

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng địa bàn tuyển sinh, được duyệt của PGD.	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 2 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 3 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 4 đạt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh -Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có 4 phong chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoài khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phong chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoài khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phong chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoài khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	Có 4 phong chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoài khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực + Tự chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tính toán T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện công vẹo cột sống	Năng lực + Tự chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tính toán T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện công vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, QGVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Tự tin trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện công vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, QGVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Tự tin trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện công vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, QGVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Tự tin trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện công vẹo cột sống
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 2.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 3.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 4.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 5.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập lên THCS.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Mai Nguyễn

THÔNG BÁO

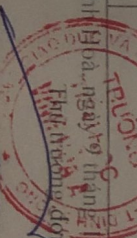
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020 -2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		176	152	187	171	128
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		176	152	187	171	128
III	Số học sinh chia theo năng lực		176	152	187	171	128
I	Tốt		84	98	88	73	64
	(tỷ lệ so với tổng số)		47.7%	64.5%	47.1%	42.7%	50%
2	Đạt		87	54	96	98	64
	(tỷ lệ so với tổng số)		49.4%	35.5%	51.3%	57.3%	50%
3	Cần cố gắng		5		3		
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.8%		1.6%		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất		176	152	187	171	128
I	Tốt		134	107	91	91	92
	(tỷ lệ so với tổng số)		74.4%	70.4%	48.7%	53.2%	71.9%
2	Đạt		42	45	95	80	36
	(tỷ lệ so với tổng số)		24%	29.6%	50.8%	46.8%	28.1%
3	Cần cố gắng				1		
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.5		
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập		176	152	187	171	128
I	Hoàn thành tốt		46	81	77	74	44
	(tỷ lệ so với tổng số)		26.10%	53.2%	41.1%	43.3%	34.4%
2	Hoàn thành		15	71	110	97	84
	(tỷ lệ so với tổng số)		8.50%	46.8%	58.9%	56.70%	65.60%
3	Chưa hoàn thành		5				
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.80%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm		176	152	187	171	128
I	Lên lớp		171	152	184	171	128
	(tỷ lệ so với tổng số)		97.10%	100%	98.40%	100%	100%
	Trong đó:						
a	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		63/176 (35.8%)	61/152 (40.3%)	77/187 (41.2%)	74/171 (43.3%)	44/128 (34.4%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ô lại lớp (Rèn luyện trong hè)				3		
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.8%		1.6%		

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIẢO
TRƯỜNG VINH HÒA A
Thư phòng đơn vị
Hoàng Mai Ngọc

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực + Tự chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tin học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1%* + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực + Tự chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tin học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, GQVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Tin tưởng nhiệm vụ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	Năng lực + Tự phục vụ tự quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, GQVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Tin tưởng nhiệm vụ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 2.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 3.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 5.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập lên THCS.

Vinh, ngày 10 tháng 10 năm 2021


 Thủ trưởng đơn vị
 Hoàng Mai Nguyệt

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG VINH HÒA A

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng địa bàn tuyển sinh, được duyệt của PGD.	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 2 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 3 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 4 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 5 đạt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần liên với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần liên với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần liên với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần liên với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần liên với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1,68
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1	9890,2
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	5436,2
VI	Tổng diện tích các phòng	28	1609728
1	Diện tích phòng học (m ²)	1,344	1,68
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	113,4
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	105,6
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	107,52
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	215,04
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	99,84
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	73,4
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	23	23/27
1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	6	6/6
1.3	Khối lớp 3	5	5/5
1.4	Khối lớp 4	6	5/6
1.5	Khối lớp 5	6	4/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	3
2.1	Khối lớp 1		1/1
2.2	Khối lớp 2		1/1
2.3	Khối lớp 3		1/1
2.4	Khối lớp 4	1	1
2.5	Khối lớp 5	2	1/1

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Máy phô tô	1	
6	Máy in	5	
7	Thiết bị khác...		
8			
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	257,04	
XI	Nhà ăn	300,76	

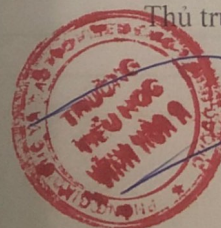
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	HS bán trú ngủ tại phòng học		1,2 m2		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Vĩnh Hòa, ngày 9 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyệt

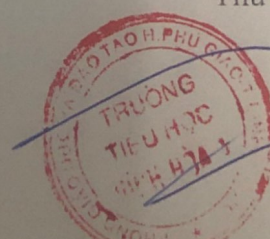
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dư ới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trun g bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51			39	6	1	5				28	13		
I	Giáo viên	39			34	5				13	26	26	13		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	8			5	3				5	3				
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			2	1				1	2	1	2		
3	Tin học	2			2					1	1		2		
4	Âm nhạc	1				1				1			1		
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			1	1				1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	9													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1				1	1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	CMC-PCGD														
9	TPTĐ	1			1					1					
10	PTPM														
11	Bảo vệ	3						3							
12	Phục vụ	2						2							
13	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
14	...														

Vĩnh Hòa, ngày 9 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyệt